

SỐ: 69/2018/QĐST-HNGĐ

N, Ngày 31 tháng 5 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 54/2018/TLST-HNGĐ ngày 19/3/2018 giữa:

Nguyên đơn: Anh Bùi Xuân T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Đại diện hợp pháp: Ông Dương Quốc H - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N là đại diện theo ủy quyền.

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Đại diện hợp pháp: Ông Mầu Xuân N - Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N là đại diện theo ủy quyền.

- Bà Bùi Thị N, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: - Các điều 55, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 23 tháng 5 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 5 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (Bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Xuân T và chị Đỗ Thị N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

*** Về con chung:** Anh Bùi Xuân T sẽ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Mạnh T, sinh ngày 30/01/2007; Chị Đỗ Thị N sẽ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Diệu H, sinh ngày 20/12/2011 và cháu Bùi Mạnh D, sinh ngày 25/9/2014 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

*** Về tài sản chung:** Các đương sự đã tự phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về công nợ chung:** Các đương sự đã tự thoả thuận đề nghị Tòa án ghi nhận như sau:

Anh Bùi Xuân T có trách nhiệm trả toàn bộ công nợ chung của vợ chồng là 120.718.509 (Một trăm hai mươi triệu bảy trăm mười tám nghìn năm trăm linh chín) đồng. Chị N không phải trả tiền chênh lệch công nợ chung của vợ chồng cho anh T. Cụ thể anh T có trách nhiệm trả:

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện N tính đến ngày 23/5/2018 số tiền gốc 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, lãi là 630.137 (Sáu trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi bảy) đồng và tiếp tục trả lãi theo quy định của Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện N tính đến

ngày 16/5/2018 số tiền gốc là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng, lãi là 88.372 (Tám mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi hai) đồng và tiếp tục trả lãi theo quy định của Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

- Bà Bùi Thị N, sinh năm 1946. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình số tiền gốc 8.000.000 (Tám triệu) đồng, không có lãi.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T không trả hết số tiền còn nợ cho bà N thì hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

*** Về quyền sử dụng đất canh tác chung:** Các đương sự đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về án phí ly hôn sơ thẩm:**

Anh Bùi Xuân T nhận nộp toàn bộ là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Anh T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0000735 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, nay hoàn lại cho anh T 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu HS./.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

ĐÀO THỊ HUỆ